

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 46
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 46

3011
CÓ
CH NH
NG
A
17

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 được cấp lần đầu ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 30/06/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Chủ tịch
Ông Lương Tuấn Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Hồng	Thành viên
Ông Lê Huy Đồng	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Huyền Sơn	Thành viên
Ông Phạm Cảnh Huy	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huyền Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh An Huy	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Hòa	Trưởng ban
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Kiểm soát viên
Ông Vũ Hoàng Công	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện

Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.


Trần Hải Văn

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện được lập ngày 15 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
3363-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.180.705.001.441	1.004.758.260.527
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	185.195.985.059	121.730.110.555
111	1. Tiền		185.195.985.059	121.730.110.555
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	72.900.000	50.072.900.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.900.000	72.900.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	50.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		678.536.257.167	571.108.357.111
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	636.255.076.090	511.271.858.016
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.616.826.457	24.571.743.956
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	49.476.065.392	48.264.292.911
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.811.710.772)	(12.999.537.772)
140	IV. Hàng tồn kho	9	300.074.692.911	243.270.595.591
141	1. Hàng tồn kho		312.376.152.735	256.308.394.974
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.301.459.824)	(13.037.799.383)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.825.166.304	18.576.297.270
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	573.320.225	507.442.090
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.206.123.416	18.010.830.698
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	45.722.663	58.024.482

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.289.931.064.878	1.317.650.096.232
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		24.859.670.402	24.852.346.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	24.859.670.402	24.852.346.500
220	II. Tài sản cố định		317.095.321.793	345.767.781.436
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	86.868.558.508	93.681.901.184
222	- Nguyên giá		230.179.366.769	234.452.022.185
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(143.310.808.261)	(140.770.121.001)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	228.382.997.792	250.286.592.033
225	- Nguyên giá		251.579.017.761	258.676.014.163
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.196.019.969)	(8.389.422.130)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.843.765.493	1.799.288.219
228	- Nguyên giá		2.299.352.000	2.299.352.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(455.586.507)	(500.063.781)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		816.657.232.146	811.466.322.209
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	816.657.232.146	811.466.322.209
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	73.146.514.318	73.146.514.318
251	1. Đầu tư vào công ty con		67.000.000.000	67.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.253.908.986	13.253.908.986
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.107.394.668)	(7.107.394.668)
260	V. Tài sản dài hạn khác		58.172.326.219	62.417.131.769
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	58.172.326.219	62.417.131.769
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.470.636.066.319	2.322.408.356.759

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.151.385.435.982	2.003.463.779.597
310	I. Nợ ngắn hạn		1.179.931.017.903	1.002.927.887.162
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	387.377.545.231	388.399.342.589
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	21.626.564.568	5.721.476.582
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.706.666.902	3.922.969.959
314	4. Phải trả người lao động		5.010.628.544	8.205.961.814
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	19.001.969.864	18.990.590.887
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		72.564.008	37.254.587
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.825.406.766	9.380.712.596
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	715.532.937.648	539.387.672.088
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	21.376.974.899	26.017.998.895
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.399.759.473	2.863.907.165
330	II. Nợ dài hạn		971.454.418.079	1.000.535.892.435
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	853.393.044.995	846.933.044.995
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	69.871.840.722	99.134.049.026
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	48.189.532.362	54.468.798.414
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		319.250.630.337	318.944.577.162
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	319.250.630.337	318.944.577.162
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		194.300.060.000	194.300.060.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		194.300.060.000	194.300.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.934.846.208	45.934.846.208
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		35.620.697.076	35.620.697.076
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.395.027.053	43.088.973.878
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		29.992.416.414	31.489.145.723
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		13.402.610.639	11.599.828.155
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.470.636.066.319	2.322.408.356.759


Võ Minh Huệ
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2023


Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng

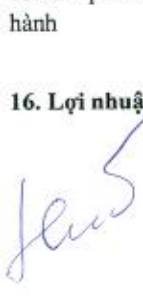

Trần Hải Vân
Chủ tịch Hội đồng quản trị




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.537.798.425.204	1.151.729.341.215
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	244.406.000	1.744.128.165
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.537.554.019.204	1.149.985.213.050
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.396.055.919.525	1.021.332.553.890
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		141.498.099.679	128.652.659.160
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	2.867.157.196	2.081.438.654
22	7. Chi phí tài chính	28	48.687.822.631	32.257.456.792
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		41.690.271.411	32.608.874.510
25	8. Chi phí bán hàng	29	17.695.471.860	29.590.972.724
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	60.381.962.350	54.600.650.245
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.600.000.034	14.285.018.053
31	11. Thu nhập khác	31	5.135.744.353	11.375.366.416
32	12. Chi phí khác	32	2.706.589.741	9.089.737.639
40	13. Lợi nhuận khác		2.429.154.612	2.285.628.777
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.029.154.646	16.570.646.830
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	6.626.544.007	4.970.818.675
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13.402.610.639	11.599.828.155


Võ Minh Huệ
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2023


Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng



Trần Hải Vân
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022


(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.029.154.646	16.570.646.830
	2. Điều chỉnh cho các khoản		57.367.999.934	54.973.959.826
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		32.418.715.557	30.974.968.573
03	- Các khoản dự phòng		(11.844.456.607)	(7.331.576.179)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(411.320.614)	56.137.332
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.485.209.813)	(1.334.444.410)
06	- Chi phí lãi vay		41.690.271.411	32.608.874.510
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		77.397.154.580	71.544.606.656
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(103.484.666.534)	(54.866.730.572)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(56.067.757.761)	(78.150.651.735)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.002.820.520	84.137.156.220
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.981.486.126	(8.731.283.667)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(40.449.496.724)	(31.616.604.177)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.063.995.001)	(2.856.033.992)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	18.256.035.500
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.340.522.000)	(7.058.068.853)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(121.024.976.794)	(9.341.574.620)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(6.669.071.965)	(1.161.647.953)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.053.103.105	122.078.739
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(50.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		50.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(12.601.176.683)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.432.106.708	1.212.365.671
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		47.816.137.848	(62.428.380.226)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.098.443.109.792	1.047.949.879.516
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(922.179.550.839)	(1.026.135.906.912)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(29.380.501.697)	(3.545.412.258)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.208.343.806)	(9.695.766.450)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		136.674.713.450	8.572.793.896

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		63.465.874.504	(63.197.160.950)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		121.730.110.555	184.927.271.505
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>185.195.985.059</u>	<u>121.730.110.555</u>


Võ Minh Huệ
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2023


Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng



Trần Hải Vân
Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 được cấp lần đầu ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 30/06/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 194.400.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm chín mươi tư tỷ bốn trăm triệu đồng); tương đương 19.440.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2022 là 194.300.060.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm chín mươi tư tỷ ba trăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng), tương đương 19.430.006 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 310 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 380 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thiết bị bưu chính viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ các hợp đồng thực hiện cho Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), đầu tư cơ sở hạ tầng viễn thông tại các địa bàn, tập trung chủ yếu là trong các tỉnh phía Nam. Do ảnh hưởng dịch bệnh Covid 19 tại các tỉnh phía nam năm 2021 rất nặng nề, dẫn tới việc thực hiện các gói thầu đã bị trì hoãn lại do phải giãn cách xã hội. Trong năm 2022, dịch bệnh được kiểm soát tốt, Công ty đẩy mạnh việc thực hiện và nghiệm thu các hợp đồng. Ngoài ra Công ty cũng tập trung phát triển các khách hàng ngoài tập đoàn và bán các sản phẩm thương mại như ắc quy, cáp quang,... Những nguyên nhân trên đã dẫn tới việc doanh thu tăng mạnh hơn 386 tỷ đồng tương ứng 34% so với năm trước.

Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF của Công ty tại 61 Trần Phú hiện đã nhận được phản hồi của Sở Quy hoạch – Kiến trúc về việc Công ty chủ động liên hệ, phối hợp với Hội Kiến trúc sư Việt Nam, Sở Quy hoạch – Kiến trúc để cùng nghiên cứu, tổ chức thi tuyển lựa chọn phương án kiến trúc đóng góp cho không gian kiến trúc, cảnh quan của khu Trung tâm chính trị Ba Đình và dự án đầu tư xây dựng tổ hợp đa chức năng tại 63 Nguyễn Huy Tưởng đang được tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý và đầu tư để chuẩn bị cho việc chuyển nhượng Dự án theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy 1	Khu Công nghiệp VSIP, Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Nhà máy 123	Khu Công nghiệp VSIP, Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Nhà máy 3	Thị trấn Lim, Tiên Du, Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Nhà máy 4	Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Nhà máy 5	Khu Công nghiệp Liên Chiểu, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Chi nhánh Miền Bắc	Số 1 Lê Trực, Quận Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Chi nhánh Miền Trung	Đường 2/9, Phường Hòa Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng	Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Chi nhánh Miền Nam	25A Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Ban quản lý Dự án 61 Trần Phú	Số 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Hà Nội	Quản lý dự án Trung tâm thương mại tại số 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Hà Nội

Thông tin về các công ty con và công ty liên doanh của Công ty: xem chi tiết tại thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng

12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng

khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh sau:

a) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐ ĐT/Postef-SonghongICT ngày 24/04/2012 Xây dựng tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội ký với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Sông Hồng, hai bên thống nhất để Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Sông Hồng đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán và quyết toán chi phí dự án. Công ty chỉ hạch toán các chi phí tiền thuê đất hàng năm (phát sinh từ 01/01/2012 đến nay) theo thông báo của cơ quan thuế mà Công ty trả hộ liên doanh và ghi nhận là nợ phải thu đối với dự án, được phản ánh trên khoản mục "Phải thu khác". Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa hai bên.

b) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTDT/POT-LV-HL ngày 28/12/2011 Xây dựng công trình đa chức năng Postef tại 61 Trần Phú ký với liên danh Công ty CP Liên Việt Holdings và Công ty CP Him Lam, các bên thống nhất để Công ty là chủ đầu tư Dự án và đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán chi phí dự án trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và trong giai đoạn xây dựng hoàn thành. Chi phí dự án được ghi nhận theo thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến dự án và trong phạm vi hợp đồng hợp tác. Các khoản chi phí này được thanh toán bởi Liên danh và được phản ánh trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và "Nợ phải trả khác". Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa các bên.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất gắn với hạ tầng trả trước mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào chi phí trong năm tài chính theo thời hạn thuê.

- Chi phí dự án cho thuê thiết là Hệ thống Camera, máy móc thiết bị vận hành và các phần mềm liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng là 36 tháng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính, chi phí đi vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí đi đời cơ sở hạ tầng...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích cho các sản phẩm hàng hóa theo thời gian và cam kết bảo hành trong từng hợp đồng. Tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành được xác định theo đánh giá của Công ty về khả năng bảo hành cho từng hợp đồng cụ thể.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.25. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại thiết bị bưu chính, viễn thông, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	636.776.279	958.135.899
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	184.559.208.780	120.771.974.656
	185.195.985.059	121.730.110.555

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	31/12/2022			01/01/2022		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	PTI	72.900.000	139.720.000	-	72.900.000	165.200.000	-
		72.900.000	139.720.000	-	72.900.000	165.200.000	-

Giá trị hợp lý của cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI) được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng trên sàn HNX tại ngày 31/12/2021 và 30/12/2022 lần lượt là 59.000 và 49.900 VND/cổ phiếu.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	50.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	50.000.000.000	-
	-	-	50.000.000.000	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022				01/01/2022			
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	%	VND	VND	%	%
Đầu tư vào Công ty con	67.000.000.000	-			67.000.000.000	-		
- Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	32.000.000.000	-	100%	100%	32.000.000.000	-	100%	100%
- Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình	5.000.000.000	-	100%	100%	5.000.000.000	-	100%	100%
- Công ty TNHH Postef Đà Nẵng	30.000.000.000	-	100%	100%	30.000.000.000	-	100%	100%
Đầu tư vào Công ty liên doanh	13.253.908.986	(7.107.394.668)			13.253.908.986	(7.107.394.668)		
- Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	13.253.908.986	(7.107.394.668)	30%	30%	13.253.908.986	(7.107.394.668)	30%	30%
	80.253.908.986	(7.107.394.668)			80.253.908.986	(7.107.394.668)		

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	
Bên liên quan	342.707.637.945	-	237.597.284.110	-
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng	63.339.159.674	-	47.783.128.305	-
- Công ty TNHH Một thành viên Postef Ba Đình	25.026.309.119	-	21.928.049.104	-
- Công ty TNHH Một thành viên POSTEF Đà Nẵng	359.718.874	-	2.228.558.531	-
- Trung tâm cung ứng vật tư - Viễn thông TP. Hồ Chí Minh	10.217.429.926	-	34.072.528.242	-
- Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	11.282.297.580	-	3.803.507.862	-
- Viễn thông Bình Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	15.838.595.112	-	13.020.579.520	-
- Viễn thông Tiền Giang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	7.976.780.011	-	10.109.393.157	-
- Các bên liên quan khác	208.667.347.649	-	104.651.539.389	-
Bên khác	293.547.438.145	(6.707.085.022)	273.674.573.906	(6.892.343.389)
- Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Nam - Chi nhánh Tổng công ty Viễn Thông MobiFone	62.050.221.908	-	36.249.826.800	-
- Công ty TNHH NN MTV Thương Mại và xuất nhập VIETTEL	-	-	10.132.572.450	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thông tin M3	13.451.029.308	-	54.516.710.082	-
- Công ty TNHH Truyền hình cáp SAIGONTOURIST	4.414.408.053	-	13.113.481.459	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	19.013.119.048	-	21.750.134.718	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Bách Điện	15.712.230.600	-	-	-
- Các khách hàng khác	178.906.429.228	(6.707.085.022)	137.911.848.397	(6.892.343.389)
	636.255.076.090	(6.707.085.022)	511.271.858.016	(6.892.343.389)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	-	-	-	-
- HUIZHOU WISDOM POWER TECHNOLOGY	-	-	4.021.009.200	-
- DIMI Telecommunications Co.,LTD	-	-	2.115.271.838	-
- Công ty TNHH Tiếp vận Mercury Việt Nam	-	-	5.255.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư EA Việt Nam	-	-	5.072.911.435	-
- Đối tượng khác	5.616.826.457	(148.496.000)	8.107.551.483	(43.944.000)
	5.616.826.457	(148.496.000)	24.571.743.956	(43.944.000)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu tiền tạm ứng	2.986.885.166	-	1.652.971.313	-
Ký cược, ký quỹ	113.796.394	-	116.142.144	-
Phải thu khác	46.375.383.832	(5.956.129.750)	46.495.179.454	(6.063.250.383)
- Tiền thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tưởng ⁽ⁱ⁾	30.692.788.591	-	28.366.191.576	-
- Công ty TNHH Cấp đồng Lào - Việt	5.747.555.621	(5.747.555.621)	5.747.555.621	(5.747.555.621)
- Giá trị thuế GTGT đầu vào của hoạt động thuế tài chính	8.821.137.100	-	11.422.630.012	-
- Các khoản phải thu khác	1.113.902.520	(208.574.129)	958.802.245	(315.694.762)
	49.476.065.392	(5.956.129.750)	48.264.292.911	(6.063.250.383)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
- Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	5.747.555.621	(5.747.555.621)	5.747.555.621	(5.747.555.621)
	5.747.555.621	(5.747.555.621)	5.747.555.621	(5.747.555.621)
Bên khác				
- Liên danh thực hiện dự án 63 Nguyễn Huy Tưởng	30.692.788.591	-	28.366.191.576	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	8.821.137.100	-	11.422.630.012	-
- Các khách hàng khác	4.214.584.080	(208.574.129)	2.727.915.702	(315.694.762)
	43.728.509.771	(208.574.129)	42.516.737.290	(315.694.762)
	49.476.065.392	(5.956.129.750)	48.264.292.911	(6.063.250.383)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ ⁽ⁱⁱ⁾	24.859.670.402	-	24.852.346.500	-
	24.859.670.402	-	24.852.346.500	-

⁽ⁱ⁾ Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐ ĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng và Biên bản làm việc giữa các bên liên doanh thì tiền thuê đất phải nộp cho Nhà nước kể từ ngày 01/01/2012 tại khu đất 63 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội sẽ do Liên doanh chi trả và ghi nhận vào chi phí dự án (chi tiết xem tại thuyết minh số 37 và thuyết minh 2.12).

(9) Trong đó bao gồm số tiền 24.717.000.000 VND - tiền ký quỹ vào tài khoản của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long để đảm bảo thực hiện Dự án công trình đa chức năng POSTEF tại số 61 Trần Phú theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cáp đồng Lào - Việt	5.747.555.621	-	5.747.555.621	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Miện	442.126.260	-	592.126.260	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VITEKCO	758.734.000	-	758.734.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	738.544.400	-	738.544.400	-
Các khoản khác	5.328.716.936	203.966.445	5.366.543.936	203.966.445
	13.015.677.217	203.966.445	13.203.504.217	203.966.445

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	88.093.289.472	(1.520.797.575)	90.425.480.030	(5.181.399.031)
Công cụ, dụng cụ	901.354.670	-	676.254.279	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.518.573.101	-	875.914.386	-
Thành phẩm	93.943.182.816	(4.363.834.555)	47.611.216.755	(3.320.476.209)
Hàng hoá	125.139.097.805	(6.416.827.694)	114.369.677.204	(4.535.924.143)
Hàng gửi đi bán	1.780.654.871	-	2.349.852.320	-
	312.376.152.735	(12.301.459.824)	256.308.394.974	(13.037.799.383)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê tài sản	217.899.998	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	150.121.006	378.932.507
- Các khoản khác	205.299.221	128.509.583
	573.320.225	507.442.090
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh ⁽ⁱ⁾	41.709.736.421	42.907.145.129
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, thành phố Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾	4.747.449.468	4.935.175.892
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng ⁽ⁱ⁾	723.941.128	755.766.300
- Chi phí dự án cho thuê thiết bị ⁽ⁱⁱ⁾	6.767.563.000	12.206.071.667
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.575.702.757	550.534.978
- Các khoản khác	1.647.933.445	1.062.437.803
	58.172.326.219	62.417.131.769

⁽ⁱ⁾ Thông tin về chi phí trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty tại các khu công nghiệp như sau:

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh với chi phí thuê là 53.983 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 541 tháng; đến ngày 31/12/2022 đã phân bổ được 123 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I với chi phí thuê là 2.283 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 564 tháng; đến ngày 31/12/2022 đã phân bổ được 258 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II với chi phí thuê là 6.401 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 552 tháng; đến ngày 31/12/2022 đã phân bổ được 249 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu với chi phí thuê là 1.081 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 408 tháng; đến ngày 31/12/2022 đã phân bổ được 135 tháng.

⁽ⁱⁱ⁾ Trong năm 2021, Công ty thực hiện ký kết hợp đồng 436-2021/HDDV-VNPT TGG-POSTEF với Viễn thông Tiền Giang về việc cho thuê thiết bị, dịch vụ là Hệ thống Camera, máy móc thiết bị vận hành và các phần mềm liên quan. Giá trị của Hệ thống được Công ty tập hợp và phân bổ trong thời hạn là 36 tháng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	78.533.676.010	145.467.441.449	9.346.070.145	1.104.834.581	234.452.022.185
- Mua trong kỳ	-	1.602.574.000	31.000.000	-	1.633.574.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.915.240.625	-	-	-	3.915.240.625
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	7.096.996.402	-	-	7.096.996.402
- Thanh lý, nhượng bán	(54.583.636)	(11.008.934.467)	(1.131.895.364)	-	(12.195.413.467)
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	(632.901.819)	(4.090.151.157)	-	-	(4.723.052.976)
Số dư cuối kỳ	81.761.431.180	139.067.926.227	8.245.174.781	1.104.834.581	230.179.366.769
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	40.139.319.436	92.934.748.040	6.591.218.944	1.104.834.581	140.770.121.001
- Khấu hao trong kỳ	3.506.148.170	8.476.258.395	615.674.720	-	12.598.081.285
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	3.560.076.133	-	-	3.560.076.133
- Tăng/giảm do phân loại lại	-	-	81.477.270	-	81.477.270
- Thanh lý, nhượng bán	(54.583.636)	(11.008.934.467)	(1.131.895.364)	-	(12.195.413.467)
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	-	(1.503.533.961)	-	-	(1.503.533.961)
Số dư cuối kỳ	43.590.883.970	92.458.614.140	6.156.475.570	1.104.834.581	143.310.808.261
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	38.394.356.574	52.532.693.409	2.754.851.201	-	93.681.901.184
Tại ngày cuối kỳ	38.170.547.210	46.609.312.087	2.088.699.211	-	86.868.558.508

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.830.764.788 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 101.997.116.766 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	258.676.014.163	258.676.014.163
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(7.096.996.402)	(7.096.996.402)
Số dư cuối kỳ	251.579.017.761	251.579.017.761
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	8.389.422.130	8.389.422.130
- Khấu hao trong kỳ	18.366.673.972	18.366.673.972
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.560.076.133)	(3.560.076.133)
Số dư cuối kỳ	23.196.019.969	23.196.019.969
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	250.286.592.033	250.286.592.033
Tại ngày cuối kỳ	228.382.997.792	228.382.997.792

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.782.373.000	516.979.000	2.299.352.000
Số dư cuối kỳ	1.782.373.000	516.979.000	2.299.352.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	500.063.781	500.063.781
- Khấu hao trong kỳ	-	36.999.996	36.999.996
- Giảm do phân loại lại	-	(81.477.270)	(81.477.270)
Số dư cuối kỳ	-	455.586.507	455.586.507
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.782.373.000	16.915.219	1.799.288.219
Tại ngày cuối kỳ	1.782.373.000	61.392.493	1.843.765.493

(i) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài 123m² tại số 25A Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số 6826/1998 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/05/1998 và số 9227/98 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/07/1998;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 6-7AD2, đường 2/9, phường Hòa Cường, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401115034.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay (chi tiết tại Thuyết minh số 21).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	814.115.526.146	809.417.018.209
- Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình ⁽ⁱ⁾	812.858.767.720	808.160.259.783
- Hạng mục xây dựng, lắp đặt khuôn chế tạo Accu ⁽ⁱⁱ⁾	1.049.752.290	1.049.752.290
- Dự án Tổ hợp 63 Nguyễn Huy Tường, quận Thanh Xuân ⁽ⁱⁱⁱ⁾	207.006.136	207.006.136
Công trình khác	2.541.706.000	2.049.304.000
	816.657.232.146	811.466.322.209

⁽ⁱ⁾ Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình được triển khai từ năm 2012 với các chi phí đã tập hợp cho dự án chủ yếu bao gồm: 640,320 tỷ VND tiền thuê đất trả tiền một lần cho diện tích 7.523 m² theo Thông báo 19289/CCT-TB&TK ngày 27/9/2018 và 4,834 tỷ VND tiền thuê đất trả hàng năm cho diện tích đất 1.555 m² nằm trong chỉ giới mở đường Công ty đang sử dụng theo các thông báo nộp tiền thuê đất hàng kỳ của Chi cục thuế quận Ba Đình và các chi phí khác (các thông tin khác về Dự án xem Thuyết minh số 37 và Thuyết minh 2.12).

⁽ⁱⁱ⁾ Hạng mục xây dựng, lắp đặt khuôn chế tạo accu theo Công nghệ mới do Công ty đầu tư tại Nhà máy 123, Tổ hợp công nghiệp POSTEF tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh - Số 12, đường 15 VSIP Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, với tổng mức đầu tư là 1,2 tỷ đồng. Hạng mục này bắt đầu triển khai từ quý 4/2018. Đến thời điểm 31/12/2022, dự án đang triển khai việc lắp đặt khuôn.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Dự án đầu tư xây dựng tổ hợp đa chức năng tại 63 Nguyễn Huy Tường, quận Thanh Xuân: là các chi phí ban đầu chuẩn bị đầu tư của dự án. Các chi phí này sẽ được quyết toán với đối tác khi hoàn thành dự án. Các thông tin khác về dự án xem chi tiết tại thuyết minh số 37.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	35.718.927.665	35.718.927.665	71.631.933.554	71.631.933.554
- Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	12.806.244.924	12.806.244.924	35.807.154.904	35.807.154.904
- Công ty TNHH Postef Ba Đình	18.554.677.400	18.554.677.400	31.991.299.946	31.991.299.946
- Công ty TNHH Một Thành Viên POSTEF Đà Nẵng	4.358.005.341	4.358.005.341	3.833.478.704	3.833.478.704
Bên khác	351.658.617.566	351.658.617.566	316.767.409.035	316.767.409.035
- Công ty TNHH Le Long Việt Nam	23.390.742.297	23.390.742.297	295.312.501	295.312.501
- Công ty cổ phần Công nghệ	134.818.889.170	134.818.889.170	46.514.880.200	46.514.880.200
- Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	-	-	18.341.828.284	18.341.828.284
- Amphenol Omniconnect India Pvt. Ltd	6.249.153.595	6.249.153.595	6.063.496.060	6.063.496.060
- Công ty TNHH ZTE HK	44.333.391.486	44.333.391.486	33.506.415.187	33.506.415.187
- Công ty CP Phân phối Công nghệ Quang Dũng	-	-	15.480.529.505	15.480.529.505
- SHUANGDENG GROUP CO., LTD	-	-	10.373.959.800	10.373.959.800
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Thăng Long	29.338.391.380	29.338.391.380	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	113.528.049.638	113.528.049.638	186.190.987.498	186.190.987.498
	387.377.545.231	387.377.545.231	388.399.342.589	388.399.342.589

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	15.594.208.380	1.842.897.688
- Công ty TNHH một thành viên POSTEF Đà Nẵng	14.875.840.000	-
- Công ty TNHH giải pháp công nghệ nguồn POSTEF	718.368.380	1.842.897.688
Bên khác	6.032.356.188	3.878.578.894
- Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	4.414.408.053	-
- Công ty CP hạ tầng viễn thông CMC	-	1.694.852.916
- Cục công nghệ thông tin & thống kê hải quan	-	1.793.000.000
- Các đối tượng khác	1.617.948.135	390.725.978
	21.626.564.568	5.721.476.582



17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	751.579.407	31.741.855.562	32.493.434.969	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	232.397.765	232.397.765	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.046.379.960	6.626.544.007	7.063.995.001	-	2.608.928.966
Thuế thu nhập cá nhân	8.303.382	107.126.871	374.311.370	435.539.642	45.722.663	83.317.880
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3.492.450.441	3.492.450.441	-	-
Các loại thuế khác	49.721.100	-	116.899.000	67.177.900	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	17.883.721	636.030.696	639.494.361	-	14.420.056
	58.024.482	3.922.969.959	43.220.488.841	44.424.490.079	45.722.663	2.706.666.902

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí di dời Nhà máy tại 63 Nguyễn Huy Tưởng	2.960.841.818	2.960.841.818
- Chi phí di dời làm sạch mặt bằng 61 Trần Phú	-	100.000.000
- Chi phí lãi vay	5.006.136.141	3.765.361.454
- Chi phí phạt hợp đồng ⁽¹⁾	8.419.332.703	8.419.332.703
- Chi phí phải trả khác	2.615.659.202	3.745.054.912
	19.001.969.864	18.990.590.887

⁽¹⁾ Là khoản chi phí phạt hợp đồng số 042018-HĐ/VTPT Net/POSTEF-PDE Công ty trích trước theo giá trị tạm tính trên Biên bản phạt hợp đồng với khách hàng là Tổng công ty Hạ tầng mạng.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	177.695.157	173.548.255
Bảo hiểm xã hội	27.202.986	13.799.302
Bảo hiểm y tế	-	4.789
Bảo hiểm thất nghiệp	159.432.088	81.631.357
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.461.076.535	9.111.728.893
- <i>Vật tư, thành phẩm tạm nhập kho</i>	<i>1.062.445.318</i>	<i>-</i>
- <i>Tiền nhận hỗ trợ di dời nhà máy tại Thị trấn Lim ⁽ⁱ⁾</i>	<i>210.162.517</i>	<i>3.304.246.691</i>
- <i>Tiền nhận hỗ trợ sắp xếp lao động và ngừng sản xuất nhà máy tại Thị trấn Lim ⁽ⁱ⁾</i>	<i>3.468.612.474</i>	<i>4.237.235.878</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>124.188.635</i>	<i>112.349.285</i>
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>595.667.591</i>	<i>1.457.897.039</i>
	<u>5.825.406.766</u>	<u>9.380.712.596</u>
b) Dài hạn		
Công ty CP Liên Việt Holdings ⁽ⁱⁱ⁾	853.393.044.995	846.933.044.995
	<u>853.393.044.995</u>	<u>846.933.044.995</u>

⁽ⁱ⁾ Trong năm 2021, Công ty nhận được khoản tiền hỗ trợ của UBND huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh theo quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng Đài tưởng niệm anh hùng liệt sĩ huyện Tiên Du. Tổng mức bồi thường là 18.256.035.767 VND, trong đó giá trị bồi thường các tài sản gắn liền với đất và các máy móc không di dời được là 10.714.553.198 VND đã được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm 2021. Giá trị còn lại bao gồm Chi phí hỗ trợ di dời (3.304.246.691 VND), Chi phí hỗ trợ nhân viên và ngừng sản xuất (4.237.235.878 VND). Trong năm 2022, Công ty đã thực hiện chi trả một số chi phí di dời và hỗ trợ lao động, hỗ trợ ngừng sản xuất. Số tiền còn lại dự kiến sẽ được Công ty quyết toán khi hoàn thành toàn bộ công việc di dời và hỗ trợ lao động nêu trên.

⁽ⁱⁱ⁾ Tiền góp vốn của Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings cho Dự án Đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (xem chi tiết tại thuyết minh số 37).

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	21.376.974.899	26.017.998.895
	<u>21.376.974.899</u>	<u>26.017.998.895</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	48.189.532.362	54.468.798.414
	<u>48.189.532.362</u>	<u>54.468.798.414</u>

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	508.690.663.327	508.690.663.327	1.088.443.109.792	918.889.966.839	678.243.806.280	678.243.806.280
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	30.697.008.761	30.697.008.761	7.400.706.888	808.584.281	37.289.131.368	37.289.131.368
	<u>539.387.672.088</u>	<u>539.387.672.088</u>	<u>1.095.843.816.680</u>	<u>919.698.551.120</u>	<u>715.532.937.648</u>	<u>715.532.937.648</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	13.418.048.000	13.418.048.000		3.289.584.000	10.128.464.000	10.128.464.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn	116.413.009.787	116.413.009.787	10.000.000.000	29.380.501.697	97.032.508.090	97.032.508.090
	<u>129.831.057.787</u>	<u>129.831.057.787</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>32.670.085.697</u>	<u>107.160.972.090</u>	<u>107.160.972.090</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(30.697.008.761)	(30.697.008.761)	(7.400.706.888)	(808.584.281)	(37.289.131.368)	(37.289.131.368)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>99.134.049.026</u>	<u>99.134.049.026</u>			<u>69.871.840.722</u>	<u>69.871.840.722</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2022	01/01/2022
					VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	244.433.042.192	166.038.585.008
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	27.306.487.625
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	96.253.340.522	15.023.095.666
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	101.693.993.139	100.018.249.550
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	42.699.988.562	64.167.661.075
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện biên phủ	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	55.939.335.318	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở Giao dịch	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	43.580.405.029	3.418.187.840
- Các đối tượng khác	VND	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	93.643.701.518	132.718.396.563
					678.243.806.280	508.690.663.327

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2022	01/01/2022
						VND	VND
Vay dài hạn						10.128.464.000	13.418.048.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây						-	360.000.000
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 16/17/TDH/KHDN/VCBHT-	VND	Theo từng thời kỳ	2022	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	-	260.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 103/17/TDH/KHDN/VCBHT-TBBĐ	VND	Theo từng thời kỳ	2022	Thế chấp bằng xe ô tô Ford Range XLS 4x2 AT theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	-	100.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình						10.128.464.000	13.058.048.000
- Hợp đồng số 263/2018-HDDCVDADD/NHCT124-POSTEF ngày 11/12/2018	VND	Theo từng thời kỳ	2023	Thế chấp bằng tài sản là hai máy đập 200 tấn, 300 tấn khung chữ H - 2 trục khuỷu	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	760.464.000	1.590.048.000
- Hợp đồng số 125/2021-HDDCVDADT/NHCT124-	VND	Theo từng thời kỳ	2027	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	5.026.000.000	6.142.000.000
- Hợp đồng số 112/2021-HDDCVDADT/NHCT124-	VND	Theo từng thời kỳ	2027	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	4.342.000.000	5.326.000.000



	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2022	01/01/2022
						VND	VND
Nợ thuê tài chính dài hạn						97.032.508.090	116.413.009.787
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam						-	764.079.664
- Hợp đồng số 111.19.05/CTTC ngày 18/07/2019	VND	Theo từng thời kỳ	2022	Không có tài sản đảm bảo	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	-	764.079.664
- Hợp đồng số 111.21.06/CTTC ngày 24/06/2021	VND	Theo từng thời kỳ	2025	Không có tài sản đảm bảo	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	8.135.377.775	11.389.528.883
- Hợp đồng số 111.21.08/CTTC ngày 24/06/2021	VND	Theo từng thời kỳ	2025	Không có tài sản đảm bảo	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	3.042.429.460	4.259.401.240
- Hợp đồng số 111.21.10/CTTC ngày	VND	Theo từng thời kỳ	2026	Không có tài sản đảm bảo	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	85.854.700.855	100.000.000.000
						107.160.972.090	129.831.057.787
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(37.289.131.368)	(30.697.008.761)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						69.871.840.722	99.134.049.026

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại các ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	194.300.060.000	45.934.846.208	35.620.697.076	44.803.101.513	320.658.704.797
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	11.599.828.155	11.599.828.155
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(9.715.003.000)	(9.715.003.000)
Hoàn trích chi trách nhiệm người Đại diện theo pháp luật				81.741.240	
Hoàn trích quỹ Ban Điều hành Công ty				238.800.000	238.800.000
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.612.682.030)	(3.612.682.030)
Trả thù lao của Ban kiểm soát	-	-	-	(69.722.400)	(69.722.400)
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị	-	-	-	(237.089.600)	(237.089.600)
Số dư cuối kỳ trước	194.300.060.000	45.934.846.208	35.620.697.076	43.088.973.878	318.862.835.922
Số dư đầu kỳ này	194.300.060.000	45.934.846.208	35.620.697.076	43.088.973.878	318.944.577.162
Lãi trong kỳ này	-	-	-	13.402.610.639	13.402.610.639
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(10.220.183.156)	(10.220.183.156)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.651.052.308)	(2.651.052.308)
Trả thù lao của HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	-	(225.322.000)	(225.322.000)
Số dư cuối kỳ này	194.300.060.000	45.934.846.208	35.620.697.076	43.395.027.053	319.250.630.337

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 23/NQ-ĐHĐCĐ TN2022 ngày 12/03/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế trên Báo cáo hợp nhất năm trước		13.255.261.535
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20,00%	2.651.052.308
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	1,70%	225.322.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 526 đồng)	77,10%	10.220.183.156
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	1,20%	158.704.071

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	97.142.000.000	49,996%	97.142.000.000	49,996%
Dương Trung Lợi	23.817.720.000	12,258%	-	0,000%
Nguyễn Thị Bích Hồng	-	0,000%	12.994.520.000	6,688%
Phạm Thị Thanh Hồng	-	0,000%	10.823.200.000	5,570%
Công ty CP Chứng khoán Liên Việt	22.000.000.000	11,323%	22.000.000.000	11,323%
Các cổ đông khác	51.340.340.000	26,423%	51.340.340.000	26,423%
Cộng	194.300.060.000	100%	194.300.060.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	194.300.060.000	194.300.060.000
- Vốn góp cuối năm	194.300.060.000	194.300.060.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	112.349.285	96.522.735
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	10.220.183.156	9.715.003.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.220.183.156	9.715.003.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	10.208.343.806	9.695.766.450
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.208.343.806	9.695.766.450
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	124.188.635	115.759.285

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.440.000	19.440.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.430.006	19.430.006
- Cổ phiếu phổ thông	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.430.006	19.430.006
- Cổ phiếu phổ thông	19.430.006	19.430.006

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	35.620.697.076	35.620.697.076
	35.620.697.076	35.620.697.076

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp và xe ô tô theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.466.616.174	1.466.616.174
- Từ 1 năm đến 5 năm	5.866.464.697	5.866.464.697
- Trên 5 năm	41.375.924.908	42.792.885.212

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất tại số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích thực hiện dự án đầu tư công trình đa chức năng Postef. Thời hạn thuê đất là 50 năm đến ngày 24/06/2067 với tổng diện tích đất thuê là 7.523 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh trong vòng 541 tháng kể từ năm 2012, tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I trong vòng 564 tháng kể từ năm 2001, tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II trong vòng 552 tháng kể từ năm 2002 và tại Khu công nghiệp Liên Chiểu trong vòng 408 tháng từ năm 2011 để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.
- Hợp đồng thuê đất tại số 63 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án tổ hợp đa chức năng. Thời hạn thuê đất là 20 năm từ ngày 01/01/1996 với tổng diện tích đất thuê là 13.000 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Theo Quyết định số 119/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội ngày 12/01/2022, Công ty được gia hạn thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tưởng với mục đích sử dụng làm Nhà máy Thiết bị Bưu điện với thời gian gia hạn là 5 năm kể từ ngày ký quyết định này. Đến nay, Công ty vẫn đang trả tiền thuê đất hàng năm theo thông báo của Chi cục Thuế quận Thanh Xuân và cũng đang trong quá trình liên hệ với sở Tài nguyên và môi trường để làm thủ tục lập và ký hợp đồng thuê đất mới.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
USD	107.671,79	112.195,92
EUR	182,75	193,67
KIP	776.032,00	776.032,00

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.537.378.800.467	1.147.526.858.828
Doanh thu cung cấp dịch vụ	419.624.737	4.202.482.387
	1.537.798.425.204	1.151.729.341.215

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	7.540.000	29.186.365
Giảm giá hàng bán	236.000.000	1.672.666.800
Hàng bán bị trả lại	866.000	42.275.000
	244.406.000	1.744.128.165

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	1.396.260.895.409	1.020.123.153.711
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	531.363.675	3.192.469.431
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(736.339.559)	(1.983.069.252)
	1.396.055.919.525	1.021.332.553.890

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	974.782.064	984.821.310
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.457.324.644	227.544.361
Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm	23.729.874	869.072.983
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm	411.320.614	-
	2.867.157.196	2.081.438.654

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	41.690.271.411	32.608.874.510
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(641.714.948)
Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm	6.997.551.220	234.159.898
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm	-	56.137.332
	48.687.822.631	32.257.456.792

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.945.626	3.670.382.458
Chi phí nhân công	12.819.570.262	10.527.365.020
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	101.801.364	408.608.224
Chi phí khấu hao tài sản cố định	425.510.267	431.698.393
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(14.350.952.036)	(582.542.313)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.748.810.334	6.622.355.529
Chi phí khác bằng tiền	6.933.786.043	8.513.105.413
	17.695.471.860	29.590.972.724

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	353.729.886	247.715.138
Chi phí nhân công	15.651.787.044	19.229.793.647
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.385.304.423	1.558.057.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.971.854.582	2.126.132.505
Thuế, phí và lệ phí	433.217.815	930.258.513
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	(187.827.000)	(259.642.400)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.668.781.929	10.076.558.647
Chi phí khác bằng tiền	24.105.113.671	20.691.776.815
	60.381.962.350	54.600.650.245

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.053.103.105	122.078.739
Thu nhập từ tiền bồi thường hỗ trợ di dời nhà máy tại Lim	-	10.714.552.931
Tiền thu từ phạt vi phạm hợp đồng	2.927.265.924	325.780.000
Các khoản khác	155.375.324	212.954.746
	5.135.744.353	11.375.366.416

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt hợp đồng, phạt chậm nộp	1.974.574.782	9.699.243.472
Phạt hành chính, tiền chậm nộp thuế	13.618.079	126.943.121
Chi phí di dời nhà máy tại Lim	-	529.203.637
Chi phí khấu hao, phân bổ trong giai đoạn dừng sản xuất	200.072.489	-
Chi phí hạng mục di dời Dự án tại 61 Trần Phú ⁽¹⁾	-	(1.560.335.554)
Các khoản khác	518.324.391	294.682.963
	2.706.589.741	9.089.737.639

^③ Chi phí tương ứng Công ty phải bỏ ra để thực hiện di dời nhà máy tại số 61 Trần Phú, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL. Trong năm 2021, theo quyết toán chi phí di dời, Công ty tiến hành hoàn nhập lại chi phí đã trích trước.

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.029.154.646	16.570.646.830
Các khoản điều chỉnh tăng	14.560.890.031	8.510.990.908
- Các khoản tiền phạt, tiền chậm nộp	13.618.079	126.943.121
- Thuế TNCN từ huy động vốn	626.955.995	250.294.622
- Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại ND132/ND-CP của Chính phủ	13.920.315.957	8.133.753.165
Các khoản điều chỉnh giảm	1.457.324.644	227.544.361
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	1.457.324.644	227.544.361
Thu nhập chịu thuế TNDN	33.132.720.033	24.854.093.377
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	6.626.544.007	4.970.818.675
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.046.379.960	931.595.277
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.063.995.001)	(2.856.033.992)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.608.928.966	3.046.379.960

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	364.977.241.145	370.542.380.322
Chi phí nhân công	48.524.189.425	56.461.736.886
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	6.138.034.421	7.121.763.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.001.755.253	32.391.928.865
Thuế, phí và lệ phí	435.217.815	508.827.183
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(13.094.158.420)	(842.184.713)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.757.120.933	48.921.183.103
Chi phí khác bằng tiền	34.336.063.921	31.619.954.048
	557.075.464.493	546.725.589.393

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.098.443.109.792	1.047.949.879.516

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	922.179.550.839	1.026.135.906.912

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37. THÔNG TIN KHÁC

a) Dự án đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF) và Liên danh giữa Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam về việc hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn góp của các bên trong Dự án là 1.039,2 tỷ đồng và tổng mức đầu tư là 1.574,531 tỷ đồng. Theo đó, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng khu đất tương ứng là 530 tỷ đồng (chiếm 51% tổng giá trị vốn góp), Bên Liên danh góp vốn bằng tiền là 509,2 tỷ đồng (chiếm 49% tổng giá trị vốn góp). Theo điều khoản hợp đồng, Công ty được quyền thuê để sử dụng hoặc cho thuê lại 20% diện tích văn phòng thuộc diện tích sàn sử dụng hoàn thiện. Lợi ích của các bên được hưởng từ phần vốn góp và lợi nhuận của Dự án đem lại sẽ được phân chia trên cơ sở lợi nhuận trước thuế.

Theo Hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh, chi phí thuê mặt bằng và chi phí ngừng hoạt động kinh doanh trong giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn xây dựng hoàn thành với giá trị khoản gọn là 125 tỷ đồng (chưa bao gồm thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án.

Ngày 24/06/2017, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 3841/QĐ-UBND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau:

- Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 9.078 m², trong đó: Diện tích lập dự án khoảng 7.523m², diện tích đất trong phạm vi mở đường theo quy hoạch khoảng 1.555 m²; Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 3.757 m² (mật độ xây dựng 50%); Diện tích sân đường nội bộ, cây xanh, bãi xe khoảng 3.766 m².
- Tầng cao công trình gồm: 11 tầng nổi và 06 tầng hầm.
- Tổng diện tích sàn tầng nổi khoảng 32.306,6 m², tổng diện tích sàn tầng hầm khoảng 43.023,2 m².
- Chiều cao công trình tính từ cao độ vỉa hè đến đỉnh tum thang khoảng 42,9m.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện nộp tiền ký quỹ để đảm bảo thực hiện dự án theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và tiền thuê đất theo Thông báo 19289/CCT-TB&TK ngày 27/9/2018 của Chi cục thuế quận Ba Đình.

Trong năm 2019, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho lô đất này với mục đích sử dụng mới.

Dự án đã được chấp thuận thiết kế kỹ thuật phần ngầm theo thông báo số 07/HDXD-QLTK ngày 06/01/2020 của Cục Quản lý Hoạt động Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Ngày 08/12/2020, Công ty đã được cấp Giấy phép xây dựng số 83/GPXD của Sở Xây dựng Hà Nội cho phép xây dựng phần ngầm của dự án.

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty có chủ trương chuyển nhượng toàn bộ dự án này. Tuy nhiên, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 18/NQ-DHĐCĐ TN 2021 ngày 08/03/2021 thì Công ty đã tạm dừng chủ trương chuyển nhượng dự án.

- Ngày 25/06/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt dự toán giá trị xây lắp, chi phí tư vấn, quản lý dự án xây lắp phần ngầm và kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán phần ngầm của Dự án.
- Ngày 11/10/2021, Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn thi công xây lắp ngầm.
- Ngày 26/10/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán chi phí xây lắp, chi phí tư vấn và các chi phí liên quan khác giai đoạn thi công xây lắp phần ngầm của Dự án.
- Vào ngày 06/04/2022, Công ty nhận được văn bản số 1009/UBND-ĐT về việc thực hiện chỉ đạo của đồng chí Bí thư Thành ủy, theo đó, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội giao các sở ban ngành của Thành phố tổ chức kiểm tra, rà soát hồ sơ, quy trình, thủ tục triển khai đầu tư Dự án; xác định trách nhiệm của các tổ chức cá nhân có liên quan (nếu có) và báo cáo, đề xuất và dự thảo văn bản đề Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội báo cáo Bí thư Thành ủy về tình hình triển khai, kết quả chỉ đạo của Bí thư Thành ủy. Cũng theo văn bản này, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cũng yêu cầu Công ty tạm dừng phá dỡ, thi công xây dựng và thực hiện đầu tư Dự án.
- Ngày 19/05/2022, Công ty nhận được văn bản số 4571/VP-ĐT về việc thi tuyển phương án kiến trúc công trình đa năng Postef tại 61 Trần Phú, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội chuyển văn bản số 140/POT-ĐTDA ngày 09/05/2022 của Công ty đến các sở: Quy hoạch – Kiến trúc, Kế hoạch và Đầu tư để kiểm tra, tổng hợp báo cáo UBND thành phố.
- Vào ngày 03/06/2022, Sở Quy hoạch – Kiến trúc có văn bản số 2337/QHKT-NĐ, theo đó Sở này đề nghị Công ty chủ động liên hệ, phối hợp với Hội Kiến trúc sư Việt Nam, Sở Quy hoạch – Kiến trúc để cùng nghiên cứu, tổ chức thi tuyển lựa chọn phương án kiến trúc đóng góp cho không gian kiến trúc, cảnh quan khu Trung tâm chính trị Ba Đình.
- Hiện tại, Công ty đang tiến hành liên hệ để triển khai các phương án tổ chức thi tuyển như văn bản của sở Quy hoạch – Kiến trúc.

b) Dự án tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường

Ngày 24/04/2012, Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 để thực hiện Dự án tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty được quyền nhận ưu tiên phân phối 50% sản phẩm của Dự án theo giá kinh doanh. Lợi ích của các bên được hưởng từ phần vốn góp và lợi nhuận của Dự án đem lại sẽ được thỏa thuận chi tiết bằng phụ lục hợp đồng sau khi hoàn thành dự án.

Theo hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí đi dời cơ sở kinh doanh và giải phóng mặt bằng với giá trị khoản gọn là 49,5 tỷ đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án (các chi phí đi dời này đã được các bên liên doanh quyết toán và đã được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm trước đây).



Ngày 08/03/2016, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 1087/QĐ-UBND quyết định chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau:

- Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 13.022 m². Trong đó: Diện tích đất dành để làm đường giao thông theo quy hoạch khoảng 279 m²; Diện tích lập dự án khoảng 12.743 m². Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 6.291,2 m² (Mật độ xây dựng khoảng 49,4%).
- Tổng diện tích sàn xây dựng công trình khoảng 101.355 m² (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang).
- Tầng cao công trình (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang): 05 - 33 tầng.

Đại hội đồng cổ đông Công ty đã chấp thuận chủ trương chuyển nhượng dự án này theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐTN 2017 ngày 09/03/2017.

Trong năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thống nhất điều chỉnh tổng mức đầu tư của dự án này theo suất đầu tư của Bộ Xây dựng lên 1.359,656 tỷ đồng (trong đó nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu là 275,248 tỷ đồng, còn lại là vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác) để sớm hoàn tất các điều kiện và thủ tục chuyển nhượng toàn bộ dự án này theo chủ trương của Đại hội đồng cổ đông và sau khi có sự phê duyệt từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Võ Minh Huệ
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2023

Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng



Trần Hải Vân
Chủ tịch Hội đồng quản trị

